UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1869 /QĐ-SXD	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 (năm gốc 2020) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Long An (cũ) và tỉnh Tây Ninh (cũ) thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chi tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 (năm gốc 2020) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cũ (Phụ lục I đính kèm).

2. Chỉ số giá xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 (năm gốc 2020) trên địa bàn tỉnh Long An cũ (Phụ lục II đính kèm).

3. Chỉ số giá xây dựng công bố kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- Các phòng chuyên môn trực thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT.QLHĐXD.Phương.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Lâm Công Dự

Số: 1869/QĐ-SXD
Thời gian ký: 2026-07-29T16:29:23+07:00

PHỤ LỤC I

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II CỦA NĂM 2026 (NĂM GỐC 2020) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cũ, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 "Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026 xác định theo Quyết định số 1946/QĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Tây Ninh về công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cũ và Quyết định số 1947/QĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng Tây Ninh về công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh cũ.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân các tháng 01, 02, 3 năm 2026 và Quý II năm 2026 được tính bình quân các tháng 4, 5, 6 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương do Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cung cấp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II NĂM 2026 (NĂM GỐC 2020) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,60
2	Công trình trường tiểu học	118,93
3	Công trình trường trung học cơ sở	117,98
4	Công trình trường trung học phổ thông	118,79
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,84
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,41
7	Bệnh viện đa khoa	117,51
8	Trạm y tế	116,06
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,23
10	Nhà văn hóa	117,39
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,84
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	121,98
	Đường Láng Nhựa	116,19
	Đường Bê tông Xi măng	112,85
2	Công trình Cầu	114,10
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	111,95
2	Công trình kênh tiêu	114,44
3	Công trình đê bao	112,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,06
2	Công trình mạng thoát nước	115,52
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	121,30

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,59
2	Công trình trường tiểu học	119,30
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,22
4	Công trình trường trung học phổ thông	118,98
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,88
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,68
7	Bệnh viện đa khoa	117,99
8	Trạm y tế	115,98
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,39
10	Nhà văn hóa	117,49
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	115,79
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	121,98
	Đường Láng Nhựa	116,19
	Đường Bê tông Xi măng	112,85
2	Công trình Cầu	114,10
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	111,95
2	Công trình kênh tiêu	114,44
3	Công trình đê bao	112,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	126,70
2	Công trình mạng thoát nước	115,52
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	124,71

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	119,63	111,40	112,43
2	Công trình trường tiểu học	124,13	111,40	112,17
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,28	111,40	112,26
4	Công trình trường trung học phổ thông	123,51	111,40	111,80
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	120,24	111,40	112,24
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	124,28	111,40	112,30
7	Bệnh viện đa khoa	121,88	111,40	112,10
8	Trạm y tế	118,97	111,40	112,45
9	Công trình thể thao, sân vận động	121,97	111,40	112,96
10	Nhà văn hóa	121,53	111,40	112,43
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	118,39	111,40	112,24
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	125,26	111,40	112,55
	Đường Láng Nhựa	117,48	111,40	111,37
	Đường Bê tông Xi măng	113,50	111,40	111,13
2	Công trình Cầu	115,18	111,40	112,95
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,31	111,40	114,04
2	Công trình kênh tiêu	116,35	111,40	115,64
3	Công trình đê bao	111,68	111,40	115,71
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	137,52	111,40	114,10
2	Công trình mạng thoát nước	118,16	111,40	112,87
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,08	111,40	113,29

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	114,72
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	132,06
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	114,63
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	130,96
8	Gạch xây	138,21
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	196,47
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	93,47
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,66
2	Công trình trường tiểu học	119,05
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,11
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,11
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,94
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,55
7	Bệnh viện đa khoa	117,32
8	Trạm y tế	116,22
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,43
10	Nhà văn hóa	117,56
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,25
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	121,96
	Đường Láng Nhựa	116,11
	Đường Bê tông Xi măng	114,17
2	Công trình Cầu	114,77
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,54
2	Công trình kênh tiêu	115,36
3	Công trình đê bao	112,29
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,91
2	Công trình mạng thoát nước	116,29
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	121,04

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,88
2	Công trình trường tiểu học	119,60
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,57
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,43
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,23
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,99
7	Bệnh viện đa khoa	118,28
8	Trạm y tế	116,30
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,72
10	Nhà văn hóa	117,82
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,29
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	121,96
	Đường Láng Nhựa	116,11
	Đường Bê tông Xi măng	114,17
2	Công trình Cầu	114,77
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,54
2	Công trình kênh tiêu	115,36
3	Công trình đê bao	112,29
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	126,89
2	Công trình mạng thoát nước	116,29
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	125,08

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	120,07	111,40	113,21
2	Công trình trường tiểu học	124,59	111,40	112,98
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,81	111,40	112,99
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,21	111,40	112,45
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	120,79	111,40	113,05
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	124,83	111,40	112,88
7	Bệnh viện đa khoa	122,33	111,40	112,75
8	Trạm y tế	119,49	111,40	113,21
9	Công trình thể thao, sân vận động	122,41	111,40	114,10
10	Nhà văn hóa	122,06	111,40	113,13
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	119,16	111,40	113,11
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	125,03	111,40	114,39
	Đường Láng Nhựa	117,18	111,40	113,17
	Đường Bê tông Xi măng	115,34	111,40	111,86
2	Công trình Cầu	115,89	111,40	114,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,42	111,40	115,85
2	Công trình kênh tiêu	117,33	111,40	118,16
3	Công trình đê bao	111,75	111,40	118,48
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	137,74	111,40	115,06
2	Công trình mạng thoát nước	119,35	111,40	113,94
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,48	111,40	114,75

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	120,81
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	132,06
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	114,63
6	Đất, sỏi đỏ	100,00
7	Nhựa đường	129,30
8	Gạch xây	138,21
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	196,47
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	93,47
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	117,02
2	Công trình trường tiểu học	119,39
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,46
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,33
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,34
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,83
7	Bệnh viện đa khoa	117,87
8	Trạm y tế	116,61
9	Công trình thể thao, sân vận động	119,79
10	Nhà văn hóa	117,93
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,65
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	130,16
	Đường Láng Nhựa	122,40
	Đường Bê tông Xi măng	114,24
2	Công trình Cầu	117,35
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,57
2	Công trình kênh tiêu	119,52
3	Công trình đê bao	115,08
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,89
2	Công trình mạng thoát nước	116,78
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	122,62

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	117,07
2	Công trình trường tiểu học	119,81
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,77
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,56
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,46
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	119,14
7	Bệnh viện đa khoa	118,47
8	Trạm y tế	116,59
9	Công trình thể thao, sân vận động	120,09
10	Nhà văn hóa	118,09
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,64
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	130,16
	Đường Láng Nhựa	122,40
	Đường Bê tông Xi măng	114,24
2	Công trình Cầu	117,35
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,57
2	Công trình kênh tiêu	119,52
3	Công trình đê bao	115,08
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,79
2	Công trình mạng thoát nước	116,78
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	126,94

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	120,16	111,40	120,44
2	Công trình trường tiểu học	124,68	111,40	120,46
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,88	111,40	119,81
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,23	111,40	118,48
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	120,92	111,40	120,57
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	124,87	111,40	118,31
7	Bệnh viện đa khoa	122,43	111,40	118,80
8	Trạm y tế	119,75	111,40	120,19
9	Công trình thể thao, sân vận động	123,87	111,40	124,69
10	Nhà văn hóa	122,25	111,40	119,61
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	119,29	111,40	121,20
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	134,29	111,40	131,84
	Đường Láng Nhựa	123,32	111,40	130,42
	Đường Bê tông Xi măng	114,89	111,40	118,57
2	Công trình Cầu	117,00	111,40	125,77
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,74	111,40	132,67
2	Công trình kênh tiêu	117,21	111,40	142,09
3	Công trình đê bao	112,68	111,40	145,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	138,17	111,40	123,68
2	Công trình mạng thoát nước	119,11	111,40	123,82
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	131,14	111,40	128,30

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	118,21
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	132,06
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	114,63
6	Đất, sỏi đỏ	101,36
7	Nhựa đường	158,85
8	Gạch xây	142,22
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	196,47
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	93,47
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,76
2	Công trình trường tiểu học	119,12
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,18
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,08
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,04
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,60
7	Bệnh viện đa khoa	117,57
8	Trạm y tế	116,30
9	Công trình thể thao, sân vận động	118,82
10	Nhà văn hóa	117,63
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,25
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	124,70
	Đường Láng Nhựa	118,23
	Đường Bê tông Xi măng	113,75
2	Công trình Cầu	115,41
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,69
2	Công trình kênh tiêu	116,44
3	Công trình đê bao	113,12
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,29
2	Công trình mạng thoát nước	116,20
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	121,65

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	116,85
2	Công trình trường tiểu học	119,57
3	Công trình trường trung học cơ sở	118,52
4	Công trình trường trung học phổ thông	119,32
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,19
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,94
7	Bệnh viện đa khoa	118,25
8	Trạm y tế	116,29
9	Công trình thể thao, sân vận động	119,07
10	Nhà văn hóa	117,80
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	116,24
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	124,70
	Đường Láng Nhựa	118,23
	Đường Bê tông Xi măng	113,75
2	Công trình Cầu	115,41
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	112,69
2	Công trình kênh tiêu	116,44
3	Công trình đê bao	113,12
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,13
2	Công trình mạng thoát nước	116,20
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	125,58

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	119,95	111,40	115,36
2	Công trình trường tiểu học	124,47	111,40	115,20
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,66	111,40	115,02
4	Công trình trường trung học phổ thông	123,98	111,40	114,24
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	120,65	111,40	115,29
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	124,66	111,40	114,50
7	Bệnh viện đa khoa	122,21	111,40	114,55
8	Trạm y tế	119,40	111,40	115,28
9	Công trình thể thao, sân vận động	122,75	111,40	117,25
10	Nhà văn hóa	121,95	111,40	115,06
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	118,95	111,40	115,52
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	128,19	111,40	119,59
	Đường Láng Nhựa	119,33	111,40	118,32
	Đường Bê tông Xi măng	114,58	111,40	113,85
2	Công trình Cầu	116,02	111,40	117,64
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,16	111,40	120,85
2	Công trình kênh tiêu	116,96	111,40	125,30
3	Công trình đê bao	112,04	111,40	126,44
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	137,81	111,40	117,61
2	Công trình mạng thoát nước	118,87	111,40	116,88
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,90	111,40	118,78

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	117,91
2	Cát xây dựng	100,00
3	Đá xây dựng	132,06
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	114,63
6	Đất, sỏi đỏ	100,45
7	Nhựa đường	139,70
8	Gạch xây	139,55
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	196,47
11	Vật tư nước	141,14
12	Vật liệu tấm lợp bao che	93,47
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	121,60
2	Công trình trường tiểu học	124,28
3	Công trình trường trung học cơ sở	123,13
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,83
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	121,43
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	122,48
7	Bệnh viện đa khoa	120,92
8	Trạm y tế	122,71
9	Công trình thể thao, sân vận động	127,65
10	Nhà văn hóa	121,94
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	122,94
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	147,83
	Đường Láng Nhựa	147,34
	Đường Bê tông Xi măng	127,24
2	Công trình Cầu	126,98
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	120,54
2	Công trình kênh tiêu	127,74
3	Công trình đê bao	143,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	131,80
2	Công trình mạng thoát nước	123,28
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,56

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	122,53
2	Công trình trường tiểu học	125,44
3	Công trình trường trung học cơ sở	124,24
4	Công trình trường trung học phổ thông	125,54
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	122,37
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	123,31
7	Bệnh viện đa khoa	123,06
8	Trạm y tế	123,43
9	Công trình thể thao, sân vận động	128,73
10	Nhà văn hóa	122,59
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	123,33
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	147,83
	Đường Láng Nhựa	147,34
	Đường Bê tông Xi măng	127,24
2	Công trình Cầu	126,98
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	120,54
2	Công trình kênh tiêu	127,74
3	Công trình đê bao	143,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	137,21
2	Công trình mạng thoát nước	123,28
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	139,19

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	128,96	111,40	123,87
2	Công trình trường tiểu học	133,96	111,40	124,02
3	Công trình trường trung học cơ sở	131,79	111,40	123,04
4	Công trình trường trung học phổ thông	134,01	111,40	121,37
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	128,97	111,40	124,13
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	132,43	111,40	120,89
7	Bệnh viện đa khoa	129,84	111,40	121,68
8	Trạm y tế	131,36	111,40	123,47
9	Công trình thể thao, sân vận động	137,20	111,40	129,69
10	Nhà văn hóa	129,87	111,40	122,68
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	130,10	111,40	125,03
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	157,58	111,40	140,39
	Đường Láng Nhựa	154,78	111,40	138,97
	Đường Bê tông Xi măng	133,69	111,40	121,77
2	Công trình Cầu	130,70	111,40	131,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	129,26	111,40	140,72
2	Công trình kênh tiêu	131,19	111,40	153,82
3	Công trình đê bao	146,12	111,40	158,37
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	154,91	111,40	127,64
2	Công trình mạng thoát nước	129,82	111,40	128,47
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	147,57	111,40	134,74

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	125,37
2	Cát xây dựng	117,26
3	Đá xây dựng	151,23
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	120,60
6	Đất, sỏi đỏ	142,05
7	Nhựa đường	187,32
8	Gạch xây	147,80
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	229,25
11	Vật tư nước	160,12
12	Vật liệu tấm lợp bao che	98,17
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	121,32
2	Công trình trường tiểu học	123,93
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,68
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,76
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	121,01
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,97
7	Bệnh viện đa khoa	120,66
8	Trạm y tế	122,50
9	Công trình thể thao, sân vận động	126,67
10	Nhà văn hóa	121,61
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	122,60
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	145,08
	Đường Láng Nhựa	146,02
	Đường Bê tông Xi măng	128,01
2	Công trình Cầu	124,03
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,62
2	Công trình kênh tiêu	125,39
3	Công trình đê bao	142,98
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	132,17
2	Công trình mạng thoát nước	121,73
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,54

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	122,19
2	Công trình trường tiểu học	125,03
3	Công trình trường trung học cơ sở	123,70
4	Công trình trường trung học phổ thông	125,47
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	121,86
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	122,71
7	Bệnh viện đa khoa	122,64
8	Trạm y tế	123,19
9	Công trình thể thao, sân vận động	127,64
10	Nhà văn hóa	122,21
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	122,96
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	145,08
	Đường Láng Nhựa	146,02
	Đường Bê tông Xi măng	128,01
2	Công trình Cầu	124,03
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,62
2	Công trình kênh tiêu	125,39
3	Công trình đê bao	142,98
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	137,73
2	Công trình mạng thoát nước	121,73
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	139,16

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	128,49	111,40	121,04
2	Công trình trường tiểu học	133,37	111,40	121,08
3	Công trình trường trung học cơ sở	130,99	111,40	120,37
4	Công trình trường trung học phổ thông	133,96	111,40	118,99
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	128,21	111,40	121,19
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	131,40	111,40	118,76
7	Bệnh viện đa khoa	129,25	111,40	119,31
8	Trạm y tế	131,02	111,40	120,76
9	Công trình thể thao, sân vận động	135,73	111,40	125,56
10	Nhà văn hóa	129,31	111,40	120,15
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	129,66	111,40	121,87
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	154,52	111,40	133,32
	Đường Láng Nhựa	153,89	111,40	131,90
	Đường Bê tông Xi măng	135,07	111,40	119,13
2	Công trình Cầu	127,19	111,40	126,72
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	127,85	111,40	134,08
2	Công trình kênh tiêu	129,48	111,40	144,12
3	Công trình đê bao	147,24	111,40	147,43
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	156,35	111,40	124,38
2	Công trình mạng thoát nước	127,53	111,40	124,63
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	147,89	111,40	129,42

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	122,68
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	158,20
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	114,11
6	Đất, sỏi đỏ	142,05
7	Nhựa đường	170,74
8	Gạch xây	147,80
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	235,81
11	Vật tư nước	162,23
12	Vật liệu tấm lợp bao che	98,17
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	122,04
2	Công trình trường tiểu học	123,90
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,60
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,70
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	120,95
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	121,72
7	Bệnh viện đa khoa	120,82
8	Trạm y tế	122,46
9	Công trình thể thao, sân vận động	126,30
10	Nhà văn hóa	121,82
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	122,79
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	143,80
	Đường Láng Nhựa	145,03
	Đường Bê tông Xi măng	127,58
2	Công trình Cầu	122,65
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,00
2	Công trình kênh tiêu	123,78
3	Công trình đê bao	142,29
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	131,96
2	Công trình mạng thoát nước	120,85
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,18

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	123,07
2	Công trình trường tiểu học	125,01
3	Công trình trường trung học cơ sở	123,62
4	Công trình trường trung học phổ thông	125,41
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	121,80
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	122,44
7	Bệnh viện đa khoa	122,94
8	Trạm y tế	123,16
9	Công trình thể thao, sân vận động	127,24
10	Nhà văn hóa	122,46
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	123,17
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	143,80
	Đường Láng Nhựa	145,03
	Đường Bê tông Xi măng	127,58
2	Công trình Cầu	122,65
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,00
2	Công trình kênh tiêu	123,78
3	Công trình đê bao	142,29
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	137,46
2	Công trình mạng thoát nước	120,85
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	138,56

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	130,01	111,40	119,04
2	Công trình trường tiểu học	133,41	111,40	119,01
3	Công trình trường trung học cơ sở	130,93	111,40	118,49
4	Công trình trường trung học phổ thông	133,93	111,40	117,31
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	128,18	111,40	119,12
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	130,97	111,40	117,26
7	Bệnh viện đa khoa	129,79	111,40	117,63
8	Trạm y tế	131,04	111,40	118,84
9	Công trình thể thao, sân vận động	135,28	111,40	122,64
10	Nhà văn hóa	129,83	111,40	118,36
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	130,13	111,40	119,63
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	153,29	111,40	128,40
	Đường Láng Nhựa	153,21	111,40	126,99
	Đường Bê tông Xi măng	134,60	111,40	117,27
2	Công trình Cầu	125,82	111,40	123,54
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	126,94	111,40	129,40
2	Công trình kênh tiêu	128,47	111,40	137,37
3	Công trình đê bao	147,20	111,40	139,84
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	156,21	111,40	122,04
2	Công trình mạng thoát nước	126,31	111,40	121,91
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	147,32	111,40	125,67

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	121,54
2	Cát xây dựng	123,53
3	Đá xây dựng	158,20
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	112,18
6	Đất, sỏi đỏ	142,05
7	Nhựa đường	167,43
8	Gạch xây	147,80
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	235,81
11	Vật tư nước	162,23
12	Vật liệu tấm lợp bao che	109,13
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	121,65
2	Công trình trường tiểu học	124,04
3	Công trình trường trung học cơ sở	122,80
4	Công trình trường trung học phổ thông	124,76
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	121,13
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	122,06
7	Bệnh viện đa khoa	120,80
8	Trạm y tế	122,56
9	Công trình thể thao, sân vận động	126,87
10	Nhà văn hóa	121,79
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	122,78
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	145,57
	Đường Láng Nhựa	146,13
	Đường Bê tông Xi măng	127,61
2	Công trình Cầu	124,55
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,72
2	Công trình kênh tiêu	125,64
3	Công trình đê bao	142,76
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	131,98
2	Công trình mạng thoát nước	121,95
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	129,43

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình trường mầm non	122,60
2	Công trình trường tiểu học	125,16
3	Công trình trường trung học cơ sở	123,85
4	Công trình trường trung học phổ thông	125,47
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	122,01
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	122,82
7	Bệnh viện đa khoa	122,88
8	Trạm y tế	123,26
9	Công trình thể thao, sân vận động	127,87
10	Nhà văn hóa	122,42
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	123,15
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình Đường bộ	
	Đường Bê tông Nhựa	145,57
	Đường Láng Nhựa	146,13
	Đường Bê tông Xi măng	127,61
2	Công trình Cầu	124,55
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	119,72
2	Công trình kênh tiêu	125,64
3	Công trình đê bao	142,76
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	137,47
2	Công trình mạng thoát nước	121,95
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	138,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình trường mầm non	129,15	111,40	121,32
2	Công trình trường tiểu học	133,58	111,40	121,37
3	Công trình trường trung học cơ sở	131,24	111,40	120,63
4	Công trình trường trung học phổ thông	133,97	111,40	119,22
5	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	128,45	111,40	121,48
6	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	131,60	111,40	118,97
7	Bệnh viện đa khoa	129,63	111,40	119,54
8	Trạm y tế	131,14	111,40	121,02
9	Công trình thể thao, sân vận động	136,07	111,40	125,96
10	Nhà văn hóa	129,67	111,40	120,40
11	Công trình thương mại, dịch vụ, chợ	129,96	111,40	122,18
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường Bê tông Nhựa	155,13	111,40	134,04
	Đường Láng Nhựa	153,96	111,40	132,62
	Đường Bê tông Xi măng	134,45	111,40	119,39
2	Công trình Cầu	127,90	111,40	127,16
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	128,02	111,40	134,73
2	Công trình kênh tiêu	129,71	111,40	145,10
3	Công trình đê bao	146,85	111,40	148,55
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	155,82	111,40	124,69
2	Công trình mạng thoát nước	127,89	111,40	125,00
3	Công trình nhà máy xử lý nước (Nhà máy xử lý nước thải Mộc Bài)	147,59	111,40	129,94

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	123,20
2	Cát xây dựng	121,44
3	Đá xây dựng	155,88
4	Gỗ xây dựng	100,00
5	Thép xây dựng	115,63
6	Đất, sỏi đỏ	142,05
7	Nhựa đường	175,16
8	Gạch xây	147,80
9	Gạch ốp lát	107,00
10	Vật tư điện	233,62
11	Vật tư nước	161,53
12	Vật liệu tấm lợp bao che	101,82
13	Cửa khung nhựa/nhôm	115,51
14	Sơn và vật liệu sơn	145,30

Số: 1869/QĐ-SXD
Thời gian ký: 2026-07-29T16:29:28+07:00

PHỤ LỤC II

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II CỦA NĂM 2026 (NĂM GỐC 2020) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN CŨ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Long An cũ, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 "Chỉ số giá phần xây dựng" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 "Chỉ số giá vật liệu xây dựng" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II của năm 2026 xác định theo và Quyết định số 512/QĐ-SXD ngày 06/6/2025 của Sở Xây dựng Long An về việc đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An năm 2025.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân các tháng 01, 02, 3 năm 2026 và Quý II năm 2026 được tính bình quân các tháng 4, 5, 6 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương do Sở Xây dựng cung cấp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II CỦA NĂM 2026 (NĂM GỐC 2020) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN CŨ

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	116,67
2	Công trình giáo dục	118,06
3	Công trình văn hóa	120,94
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,58
5	Công trình y tế	118,35
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	136,21
	Trạm biến áp	123,13
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,53
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,70
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,62
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,85
2	Công trình cống bê tông	117,63
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,30
2	Công trình mạng thoát nước	114,73

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	116,67
2	Công trình giáo dục	118,64
3	Công trình văn hóa	120,94
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,58
5	Công trình y tế	119,12
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	140,49
	Trạm biến áp	148,63
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	118,53
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,70
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,62
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	116,85
2	Công trình cống bê tông	118,29
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,30
2	Công trình mạng thoát nước	114,73

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	112,38	127,39	118,82
2	Công trình giáo dục	115,03	127,21	118,20
3	Công trình văn hóa	119,05	127,25	118,28
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,26	127,25	118,28
5	Công trình y tế	117,02	127,26	116,22
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	142,14	127,74	119,89
	Trạm biến áp	153,04	127,64	120,70
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	116,53	127,46	118,28
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,47	126,72	119,13
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,65	126,82	114,27
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,62	127,47	112,21
2	Công trình cống bê tông	116,80	127,43	114,26
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	127,21	128,45	119,65
2	Công trình mạng thoát nước	111,96	126,70	119,24

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	96,18
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	120,07
4	Gạch xây	107,91
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,53
8	Nhựa đường	114,15
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	170,19
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống cống, ống BTCT	111,80
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	143,48
19	Xăng	126,09

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	117,06
2	Công trình giáo dục	118,30
3	Công trình văn hóa	121,28
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,93
5	Công trình y tế	118,41
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	136,08
	Trạm biến áp	122,39
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,96
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,85
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,90
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,19
2	Công trình cống bê tông	117,95
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,39
2	Công trình mạng thoát nước	115,07

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	117,06
2	Công trình giáo dục	119,04
3	Công trình văn hóa	121,28
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,93
5	Công trình y tế	119,35
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	140,52
	Trạm biến áp	148,64
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,96
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,85
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	118,90
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,19
2	Công trình cống bê tông	118,80
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,39
2	Công trình mạng thoát nước	115,07

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	112,89	127,39	120,13
2	Công trình giáo dục	115,57	127,21	118,97
3	Công trình văn hóa	119,47	127,25	119,19
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,67	127,25	120,05
5	Công trình y tế	117,26	127,26	117,34
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	142,16	127,74	122,65
	Trạm biến áp	153,05	127,64	121,31
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,28	127,46	119,60
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,45	126,72	121,45
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	117,84	126,82	115,30
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	115,88	127,47	113,45
2	Công trình cống bê tông	117,25	127,43	115,54
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	127,29	128,45	120,82
2	Công trình mạng thoát nước	112,24	126,70	121,24

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	101,43
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	120,07
4	Gạch xây	107,91
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	119,53
8	Nhựa đường	112,92
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	170,19
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,18
16	Ống cống, ống BTCT	111,80
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	152,59
19	Xăng	128,39

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	118,83
2	Công trình giáo dục	120,99
3	Công trình văn hóa	124,29
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,30
5	Công trình y tế	120,69
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	137,45
	Trạm biến áp	122,97
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	121,20
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	127,62
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	124,69
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	121,35
2	Công trình cống bê tông	123,76
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,90
2	Công trình mạng thoát nước	117,38

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	118,83
2	Công trình giáo dục	121,99
3	Công trình văn hóa	124,29
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,30
5	Công trình y tế	121,90
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	142,03
	Trạm biến áp	148,92
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	121,20
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	127,62
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	124,69
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	121,35
2	Công trình cống bê tông	125,44
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,90
2	Công trình mạng thoát nước	117,38

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	115,09	127,39	132,11
2	Công trình giáo dục	119,52	127,21	125,98
3	Công trình văn hóa	123,19	127,25	127,42
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,35	127,25	136,42
5	Công trình y tế	120,14	127,26	127,58
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	143,66	127,74	149,25
	Trạm biến áp	153,27	127,64	128,73
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	118,94	127,46	131,47
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	126,40	126,72	143,63
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	124,19	126,82	124,82
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	119,64	127,47	124,88
2	Công trình cống bê tông	124,34	127,43	127,42
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	127,55	128,45	131,68
2	Công trình mạng thoát nước	113,73	126,70	140,42

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	101,43
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	120,07
4	Gạch xây	110,49
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	133,52
8	Nhựa đường	144,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	170,19
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	146,37
16	Ống cống, ống BTCT	111,80
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	240,88
19	Xăng	163,12

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	117,52
2	Công trình giáo dục	119,12
3	Công trình văn hóa	122,17
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,60
5	Công trình y tế	119,15
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	136,58
	Trạm biến áp	122,83
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,90
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,72
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	120,74
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	118,46
2	Công trình cống bê tông	119,78
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,53
2	Công trình mạng thoát nước	115,73

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	117,52
2	Công trình giáo dục	119,89
3	Công trình văn hóa	122,17
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,60
5	Công trình y tế	120,12
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141,01
	Trạm biến áp	148,73
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	119,90
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,72
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	120,74
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	118,46
2	Công trình cống bê tông	120,84
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	127,53
2	Công trình mạng thoát nước	115,73

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	113,45	127,39	123,69
2	Công trình giáo dục	116,71	127,21	121,05
3	Công trình văn hóa	120,57	127,25	121,63
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,43	127,25	124,92
5	Công trình y tế	118,14	127,26	120,38
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	142,65	127,74	130,60
	Trạm biến áp	153,12	127,64	123,58
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	117,92	127,46	123,12
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,11	126,72	128,07
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	119,89	126,82	118,13
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	117,05	127,47	116,85
2	Công trình cống bê tông	119,46	127,43	119,07
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	127,35	128,45	124,05
2	Công trình mạng thoát nước	112,64	126,70	126,97

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	99,68
2	Cát xây dựng	153,02
3	Đá xây dựng	120,07
4	Gạch xây	108,77
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	124,19
8	Nhựa đường	123,99
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,06
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	170,19
14	Vật tư ngành nước	128,22
15	Vật liệu san lấp	144,91
16	Ống cống, ống BTCT	111,80
17	Bê tông thương phẩm	121,54
18	Diesel	178,98
19	Xăng	139,20

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	121,70
2	Công trình giáo dục	123,37
3	Công trình văn hóa	131,35
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	126,08
5	Công trình y tế	124,10
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	144,18
	Trạm biến áp	125,75
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	133,30
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	146,93
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,20
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,28
2	Công trình cống bê tông	127,36
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	135,76
2	Công trình mạng thoát nước	118,97

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	121,70
2	Công trình giáo dục	124,64
3	Công trình văn hóa	131,35
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	126,08
5	Công trình y tế	125,82
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	150,08
	Trạm biến áp	159,27
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	133,30
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	146,93
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,20
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,28
2	Công trình cống bê tông	129,60
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	135,76
2	Công trình mạng thoát nước	118,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	119,00	127,39	137,43
2	Công trình giáo dục	123,28	127,21	129,14
3	Công trình văn hóa	132,74	127,25	131,15
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	125,19	127,25	143,96
5	Công trình y tế	125,12	127,26	132,23
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	152,70	127,74	161,75
	Trạm biến áp	165,98	127,64	130,04
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	134,42	127,46	136,91
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	148,36	126,72	153,91
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,31	126,82	129,31
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,08	127,47	130,21
2	Công trình cống bê tông	129,34	127,43	133,01
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	138,49	128,45	135,89
2	Công trình mạng thoát nước	115,16	126,70	149,04

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	101,43
2	Cát xây dựng	179,42
3	Đá xây dựng	137,43
4	Gạch xây	115,22
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	133,52
8	Nhựa đường	167,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,86
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	187,92
14	Vật tư ngành nước	139,01
15	Vật liệu san lấp	212,03
16	Ống cống, ống BTCT	110,57
17	Bê tông thương phẩm	128,74
18	Diesel	284,94
19	Xăng	163,95

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	122,26
2	Công trình giáo dục	123,91
3	Công trình văn hóa	131,95
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	127,02
5	Công trình y tế	124,66
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	145,57
	Trạm biến áp	126,34
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	135,65
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,35
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,16
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,39
2	Công trình cống bê tông	127,16
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	142,61
2	Công trình mạng thoát nước	118,87

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	122,26
2	Công trình giáo dục	125,25
3	Công trình văn hóa	131,95
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	127,02
5	Công trình y tế	126,47
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	151,74
	Trạm biến áp	161,64
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	135,65
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,35
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,16
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,39
2	Công trình cống bê tông	129,36
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	142,61
2	Công trình mạng thoát nước	118,87

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	119,89	127,39	133,17
2	Công trình giáo dục	124,31	127,21	126,58
3	Công trình văn hóa	133,72	127,25	128,12
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	126,63	127,25	137,83
5	Công trình y tế	126,16	127,26	128,46
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	154,67	127,74	151,76
	Trạm biến áp	168,91	127,64	130,46
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	137,95	127,46	132,43
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,57	126,72	145,71
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,94	126,82	125,61
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,92	127,47	125,83
2	Công trình cống bê tông	130,19	127,43	128,41
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	148,52	128,45	132,89
2	Công trình mạng thoát nước	115,49	126,70	142,31

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,36
2	Cát xây dựng	189,02
3	Đá xây dựng	143,74
4	Gạch xây	115,22
5	Gạch ốp lát	103,05
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	133,52
8	Nhựa đường	156,74
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,86
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	191,47
14	Vật tư ngành nước	149,80
15	Vật liệu san lấp	212,03
16	Ống cống, ống BTCT	110,57
17	Bê tông thương phẩm	129,83
18	Diesel	248,48
19	Xăng	174,26

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	123,52
2	Công trình giáo dục	124,78
3	Công trình văn hóa	132,99
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	128,36
5	Công trình y tế	125,83
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	145,56
	Trạm biến áp	126,46
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	135,54
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	146,76
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	127,91
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,05
2	Công trình cống bê tông	126,73
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	142,51
2	Công trình mạng thoát nước	118,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	123,52
2	Công trình giáo dục	126,21
3	Công trình văn hóa	132,99
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	128,36
5	Công trình y tế	127,81
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	151,70
	Trạm biến áp	161,60
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	135,54
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	146,76
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	127,91
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,05
2	Công trình cống bê tông	128,83
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	142,51
2	Công trình mạng thoát nước	118,57

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	121,78	127,39	129,83
2	Công trình giáo dục	125,85	127,21	124,64
3	Công trình văn hóa	135,28	127,25	125,85
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	128,56	127,25	133,27
5	Công trình y tế	128,08	127,26	125,62
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	154,68	127,74	144,00
	Trạm biến áp	168,91	127,64	127,29
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	138,09	127,46	129,21
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,45	126,72	139,28
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	129,10	126,82	122,99
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,96	127,47	122,67
2	Công trình cống bê tông	130,26	127,43	125,13
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	148,52	128,45	129,64
2	Công trình mạng thoát nước	115,51	126,70	136,67

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,74
2	Cát xây dựng	189,02
3	Đá xây dựng	143,74
4	Gạch xây	115,22
5	Gạch ốp lát	112,37
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	133,52
8	Nhựa đường	155,55
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	119,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	191,47
14	Vật tư ngành nước	149,80
15	Vật liệu san lấp	212,03
16	Ống cống, ống BTCT	110,57
17	Bê tông thương phẩm	130,72
18	Diesel	223,28
19	Xăng	156,24

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	122,49
2	Công trình giáo dục	124,02
3	Công trình văn hóa	132,10
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	127,15
5	Công trình y tế	124,86
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	145,10
	Trạm biến áp	126,18
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	134,83
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,01
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,09
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,24
2	Công trình cống bê tông	127,08
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	140,29
2	Công trình mạng thoát nước	118,80

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	122,49
2	Công trình giáo dục	125,37
3	Công trình văn hóa	132,10
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	127,15
5	Công trình y tế	126,70
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	151,17
	Trạm biến áp	160,84
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)	
	Đường bê tông xi măng	134,83
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,01
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,09
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	125,24
2	Công trình cống bê tông	129,26
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	140,29
2	Công trình mạng thoát nước	118,80

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	120,22	127,39	133,48
2	Công trình giáo dục	124,48	127,21	126,79
3	Công trình văn hóa	133,91	127,25	128,37
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	126,79	127,25	138,35
5	Công trình y tế	126,45	127,26	128,77
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	154,02	127,74	152,50
	Trạm biến áp	167,93	127,64	129,26
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường (không bao gồm công trình đường cao tốc)			
	Đường bê tông xi măng	136,82	127,46	132,85
	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,13	126,72	146,30
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,78	126,82	125,97
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Công trình tường chắn BTCT; Kè	124,65	127,47	126,24
2	Công trình cống bê tông	129,93	127,43	128,85
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	145,18	128,45	132,81
2	Công trình mạng thoát nước	115,39	126,70	142,67

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN (CŨ)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,18
2	Cát xây dựng	185,82
3	Đá xây dựng	141,64
4	Gạch xây	115,22
5	Gạch ốp lát	106,16
6	Gỗ xây dựng	105,21
7	Thép xây dựng	133,52
8	Nhựa đường	159,91
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	111,22
10	Cửa khung nhựa/nhôm	116,22
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	108,35
13	Vật tư ngành điện	190,29
14	Vật tư ngành nước	146,20
15	Vật liệu san lấp	212,03
16	Ống cống, ống BTCT	110,57
17	Bê tông thương phẩm	129,76
18	Diesel	252,23
19	Xăng	164,82